TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 12-09-2018.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nguyên.**
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông **Ngô Văn Bình.**
Ông **Phạm Văn Nam.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Văn Tuấn** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông **Võ Văn Thành** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Phan Minh T** - Sinh năm: 1975; địa chỉ: ấp L, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị **Bùi Thị P** - Sinh năm: 1976; địa chỉ: ấp L, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị **Bùi Thị A** - Sinh năm: 1974, địa chỉ: ấp L, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

+ Chị **Võ Thị K** - Sinh năm: 1975, địa chỉ: ấp L, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 10 năm 2017, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là anh Phan Minh Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị P tổ chức lễ cưới vào tháng 4 âm lịch năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre

vào ngày 13/5/1997 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân chủ yếu là do chị P thường xuyên vắng nhà không rõ lý do và có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Anh và chị P sống ly thân từ tháng 01 năm 2015 cho đến nay. Cho rằng cuộc hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị P;

Về nuôi con chung: Anh và chị P có hai người con chung là: Phan Thị Anh T1 - Sinh ngày 24/7/1998 và Phan Thị Anh T2 - Sinh ngày 28/7/2005. Anh Tuấn yêu cầu được nuôi người con chưa thành niên là Phan Thị Anh T2, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Riêng người con lớn là Phan Thị Anh T1 đã thành niên, có khả năng lao động nên anh không có yêu cầu gì liên quan đến người con này;

Về tài sản: Anh Phan Minh T không yêu cầu Toà án giải quyết;

Về nợ: Anh Phan Minh T cho rằng anh và chị P không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 16 tháng 11 năm 2017 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là chị Bùi Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị P đồng ý với lời trình bày của anh Phan Minh T về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, về thời gian sống ly thân. Chị không đồng ý với lời trình bày của anh Phan Minh T về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn mà cho rằng do mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc nên cuộc hôn nhân giữa chị và anh T không còn hạnh phúc và phải sống ly thân. Nay anh Phan Minh T yêu cầu ly hôn thì chị P đồng ý ly hôn;

Về nuôi con chung: Chị và anh Phan Minh T có hai người con chung như anh T trình bày. Chị đồng ý để anh T nuôi người con chưa thành niên là Phan Thị Anh T2 - Sinh ngày 28/7/2005, chị không cấp dưỡng nuôi con. Riêng người con lớn là Phan Thị Anh T1 đã thành niên, có khả năng lao động nên chị không có yêu cầu gì liên quan đến người con này;

Về tài sản: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ: Chị P cho rằng chị và anh Phan Minh T có các khoản nợ chung là: Nợ của chị Bùi Thị A số tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và nợ của chị Võ Thị K 157.600.000đ (một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng). Chị P yêu cầu anh T trả phân nửa số nợ nêu trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 21/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị A trình bày: Chị có cho chị Bùi Thị P vay tiền hai lần, mỗi lần vay là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), vay vào ngày 23 tháng 12 âm lịch năm 2012 và ngày 03 tháng 01 âm lịch năm 2013, cả hai lần vay này giữa hai bên đều thỏa thuận miệng với nhau về thời hạn vay là một tháng, lãi suất là 4%/tháng. Chị A là người trực tiếp giao tiền cho chị P. Theo chị A được biết thì chị P vay số tiền nêu trên để phục vụ cho việc mua bán tạp hóa, cà phê, bia,... . Nay chị A yêu cầu chị Bùi Thị P và anh Phan Minh T

phải trả cho chị số nợ gốc còn thiếu là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi. Ngoài ra, chị A không yêu cầu gì khác.

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Võ Thị K trình bày: Chị P có thiếu tiền hụi của nhiều dây hụi, mượn bốn dây hụi của chị K và nhiều lần vay tiền của chị K trong năm 2015. Cũng trong năm 2015 thì chị K và chị P đã thống nhất với nhau về tổng số tiền mà chị P thiếu của chị là 157.600.000đ (một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng), kể từ đó cho đến nay thì chị P không có trả cho chị khoản tiền nào. Chị K cho rằng anh T biết việc chị P chơi hụi, mượn hụi, vay tiền và có hứa trả cho chị nên nay chị yêu cầu chị Bùi Thị P và anh Phan Minh T phải trả cho chị số nợ gốc còn thiếu là 157.600.000đ (một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng), không yêu cầu trả tiền lãi. Ngoài ra, chị K không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là anh Phan Minh T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị P, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, yêu cầu được nuôi người con chung chưa thành niên là Phan Thị Anh T2, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Về nợ thì anh T cho rằng anh và chị P chỉ có khoản nợ chung là nợ của chị K 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), số tiền này mượn khi mua xe máy cho người con gái lớn, ngoài khoản nợ này ra thì anh và chị P là không có khoản nợ chung nào khác, các khoản nợ còn lại mà chị K, chị A có yêu cầu là khoản nợ riêng của chị P, anh hoàn toàn không biết gì về các khoản nợ này nên không đồng ý trả.

Bị đơn là chị Bùi Thị P đồng ý ly hôn với anh T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, đồng ý để anh T nuôi người con chung chưa thành niên là Phan Thị Anh T2 (hiện đang sống tại ngôi nhà của chị và anh T xây dựng trên đất của cha ruột của chị), chị không cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, các khoản nợ mà chị A, chị K có yêu cầu là nợ chung của chị và anh T vì chị vay các khoản nợ trên để mua bán tạp hóa, cà phê, bia, làm nền nhà, trị bệnh cho anh T và trong đó có 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) mượn của chị K để mua xe gắn máy cho con gái nên chị và anh T mỗi người phải trả phân nửa các khoản nợ này.

Chị Bùi Thị A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chị Bùi Thị P và anh Phan Minh T phải trả cho chị số nợ gốc còn thiếu là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi.

Chị Võ Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chị Bùi Thị P, anh Phan Minh T trả số nợ gốc còn thiếu là 157.600.000đ (một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng), không yêu cầu trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội

dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào điều 56, 58, 60, 61, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phan Minh T, cụ thể: Anh Phan Minh T được ly hôn với chị Bùi Thị P, giao cho anh Phan Minh T được quyền nuôi người con chung giữa anh với chị P là Phan Thị Anh T2, chị P không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không có yêu cầu nên không xem xét; về nợ: buộc chị P có nghĩa vụ trả cho chị A 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và trả cho chị K 150.100.000đ (một trăm năm mươi triệu một trăm ngàn đồng), buộc anh T trả cho chị K 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ kiện về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các bên không thỏa thuận, giải quyết được tranh chấp và anh T có đơn khởi kiện đối với chị P có địa chỉ cư trú tại ấp L, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre, nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị L (sinh năm: 1943, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre), bà Phan Thị Hồng H (sinh năm: 1968, địa chỉ: ấp T, xã S, huyện N, tỉnh Bến Tre) và chị Tạ Thanh B (sinh năm: 1978, địa chỉ: khu phố E, thị trấn R, huyện M, tỉnh Bến Tre) có đơn khởi kiện yêu cầu chị P, anh T phải trả các khoản tiền, vàng (bà L yêu cầu anh T chị P trả 50.000.000đồng và hai chỉ năm phân vàng 24k (vàng 9999), bà H yêu cầu anh T, chị P trả 40.000.000đồng và một chỉ vàng 24k (vàng 9999), chị B yêu cầu anh T, chị P trả 17.000.000đồng), nhưng sau đó bà Lê Thị L, bà Phan Thị Hồng H đã rút đơn khởi kiện, chị Tạ Thanh B không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án mà không vì trở ngại khách quan hoặc vì sự kiện bất khả kháng nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã trả lại đơn khởi kiện cho bà Lê Thị L, bà Phan Thị Hồng H, chị Tạ Thanh B là phù hợp với quy định tại Điều 192 và Điều 194 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Phan Minh T và chị Bùi Thị P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 13/5/1997 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, anh Phan Minh T cho rằng cuộc hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với chị P. Chị P cũng đồng ý ly hôn với anh T. Đây là sự tự nguyện của anh Phan Minh T và chị Bùi Thị P nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phan Minh T với chị Bùi Thị P.

Anh Phan Minh T, chị Bùi Thị P không yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên ghi nhận.

[4] Về nuôi con chung:

[4.1] Anh Phan Minh T và chị Bùi Thị P có hai người con chung là: Phan Thị Anh T1 - Sinh ngày 24/7/1998 và Phan Thị Anh T2 - Sinh ngày 28/7/2005. Đối với người con lớn là Phan Thị Anh T1 là người đã thành niên, có khả năng lao động, anh T, chị P không có yêu cầu gì liên quan đến người con này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Riêng người con nhỏ chưa thành niên là Phan Thị Anh T2 có nguyện vọng muốn được sống chung với chị P nhưng chị P lại đồng ý để cho anh T được quyền nuôi con, anh T có yêu cầu được nuôi người con này nên giao cháu Phan Thị Anh T2 cho anh Phan Minh T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Anh Phan Minh T không yêu cầu chị Bùi Thị P cấp dưỡng nuôi con nên chị Bùi Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản: Anh Phan Minh T, chị Bùi Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ:

Chị Bùi Thị A yêu cầu chị Bùi Thị P, anh Phan Minh T phải trả số nợ gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi. Chị Võ Thị K yêu cầu chị Bùi Thị P, anh Phan Minh T phải trả số nợ gốc là 157.600.000đ (một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng), không yêu cầu trả tiền lãi. Chị Bùi Thị P thừa nhận có thiếu chị A, chị K số tiền nêu trên và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị A, chị K. Chị P cho rằng đây là khoản nợ chung của chị và anh Phan Minh T vì chị vay các khoản nợ trên để mua bán tạp hóa, cà phê, bia, làm nền nhà, trị bệnh cho anh T và trong đó có 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) mượn của chị K để mua xe gắn máy cho con gái nên chị và anh T mỗi người phải trả phân nửa các khoản nợ này.

Xét thấy, trong việc vay tiền nêu trên thì chị A, chị K trực tiếp thỏa thuận, giao tiền cho chị P mà không có thỏa thuận hay giao tiền cho anh Phan Minh T. Chị K cho rằng trước đây anh T có hứa trả số tiền này cho chị nhưng anh T không đồng ý với lời trình bày này của chị K, chị K cũng không cung cấp được tài liệu nào chứng minh là anh T có hứa sẽ trả tiền cho chị. Tại phiên tòa, anh T thừa nhận khoản nợ 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) đã vay của chị K để mua xe gắn máy cho người con gái lớn là khoản nợ chung của anh và chị P, riêng các khoản nợ còn lại thì anh T cho rằng đó là khoản nợ của riêng chị P, anh hoàn toàn không biết, không có vay, không có sử dụng gì số tiền nêu trên nên anh không đồng ý cùng với chị P trả số tiền này cho chị A, chị K. Chị P cũng không có tài liệu nào có thể chứng minh được các khoản nợ trên là nợ chung của chị và anh T, trong khi đó anh T thừa nhận khoản nợ 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) đã vay của chị K là khoản nợ chung nên anh có trách nhiệm trả phân nửa khoản nợ này cho chị K, chị P có nghĩa vụ trả 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) cho chị A và trả khoản nợ còn lại là 150.100.000đ (một trăm năm mươi triệu một trăm ngàn đồng) cho chị K.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phan Minh T, chị Bùi Thị P thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Chị Bùi Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho chị A, chị K. Anh Phan Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho chị K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 45, 55, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 357, 466 của Bộ luật Dân sự; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 26, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Về quan hệ hôn nhân:

1.1) Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phan Minh T với chị Bùi Thị P.

1.2) Ghi nhận việc anh Phan Minh T, chị Bùi Thị P không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2/ Về nuôi con chung:

2.1) Giao cho anh Phan Minh T được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung chưa thành niên giữa anh với chị Bùi Thị P là: Phan Thị Anh T2 - Sinh ngày 28 tháng 7 năm 2005.

2.2) Ghi nhận việc anh Phan Minh T không yêu cầu chị Bùi Thị P cấp dưỡng nuôi con.

2.3) Chị Bùi Thị P có quyền thăm nom con; không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Trong trường hợp chị Bùi Thị P lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì anh Phan Minh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Bùi Thị P.

2.4) Vì lợi ích của con chung, chị Bùi Thị P, anh Phan Minh T, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.5) Riêng người con lớn là Phan Thị Anh T1 (sinh ngày 24/7/1998) là người đã thành niên, có khả năng lao động, anh T, chị P không có yêu cầu gì liên quan đến người con này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản: Anh Phan Minh T, chị Bùi Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

4/ Về nợ:

4.1) Buộc chị Bùi Thị P có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị A số tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và trả cho chị Võ Thị K số tiền là 150.100.000đ (một trăm năm mươi triệu một trăm ngàn đồng).

4.2) Buộc anh Phan Minh T có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị K số tiền là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

4.3) Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Bùi Thị A, chị Võ Thị K có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Bùi Thị P, anh Phan Minh T chưa thi hành xong khoản tiền mà mỗi người có trách nhiệm trả như đã nêu trên thì chị Bùi Thị P, anh Phan Minh T phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1) Anh Phan Minh T phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn và 375.000đ (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí về việc trả nợ, tổng cộng là 525.000đ (năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng); nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011692 ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre, anh Phan Minh T còn phải nộp 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2) Chị Bùi Thị P phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn và 10.505.000đ (mười triệu năm trăm lẻ năm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ; tổng cộng chị Bùi Thị P phải nộp 10.655.000đ (mười triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3) Chị Bùi Thị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Bùi Thị A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013608 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

5.4) Chị Võ Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Võ Thị K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.940.000đ (ba triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013607 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

6/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Anh Phan Minh T, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị A, chị Võ Thị K có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

7/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện M, tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên